BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần nhựa Tân Đại Hưng là Công ty cổ phần hoạt động từ năm 2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000955 ngày 22 tháng 4 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã qua 6 lần điều chỉnh giấy phép với các nội dung về xin điều chỉnh tăng vốn điều lệ và thay đổi tên các cổ đông sáng lập. Toàn bộ các thay đổi nêu trên đã được sự chấp thuận của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ 205.460.000.000 VND

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	20.000.000.000	9.73
Các cổ đông khác	185.460.000.000	90.27
Cộng	**205.460.000.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : 39 737 277- 39 737 278
Fax : 39 737 279- 39 737 276
E-mail : daihungplastic@hcm.vnn.vn
Mã số thuế : 0302760102

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán bao bì nhựa bao bì hạt nhựa PP,PE,PET (trừ tái chế phế thải). Sản xuất chế biến sản phẩm cao su (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán sản phẩm nhựa nguyên liệu nhựa bột màu, máy móc thiết bi và phụ tùng ngành công nông lâm ngư nghiệp

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 24).

Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính .

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Trung Cang	Chủ tịch	11 tháng 8 năm 2007	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Tôn Hồng Minh	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Ông Phạm Văn Mẹo	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Đào Thanh tuyền	Thành viên	10 tháng 9 năm 2008	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hòa	Trưởng ban	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Lê Thị Mỹ Ngọc	Ủy viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Lê Thị Minh Trí	Ủy viên	11 tháng 8 năm 2007	-

Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc	11 tháng 8 năm 2007	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Xác nhận của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tôi, Tổng Giám đốc xác nhận rằng, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2009.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

www.auditconsult.com.vn

Headquarters : 229 Dong Khoi St., District 1, Hochiminh City - Tel: (08) 8 272 295 - Fax: (84-8) 8 272 300
Branch in Hanoi : 40 Giang Vo St., Dong Da District, Ha Noi City - Tel: (04) 7 367 879 - Fax: (84-4) 7 367 869
Branch in Nha Trang-Khanh Hoa : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City - Tel: (058) 876 555 - Fax: (84-58) 875 327
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Ninh Kieu District, Can Tho City - Tel: (071) 764 995 - Fax: (84-71) 764 996

Số: 0720/2009/BCTC-KTTV

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2009 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

KÍNH GỬI: **CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần nhựa Tân Đại Hưng gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, được lập ngày 20 tháng 7 năm 2009, từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0085/KTV

Đỗ Thị Mai Loan - Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0090/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2009.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**201,607,379,920**	**170,996,432,520**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**28,648,837,613**	**30,636,259,205**
1.	Tiền	111		28,648,837,613	30,636,259,205
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
				-	
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**69,000,000,000**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	69,000,000,000	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**96,703,803,223**	**128,472,729,957**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	93,510,909,960	114,311,869,290
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	10,282,079,400	9,785,161,813
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	2,567,988,733	4,375,698,854
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(9,657,174,870)	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**-**
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7,254,739,084**	**11,887,443,359**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,642,494	47,021,170
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6,500,488,879	10,861,029,912
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	503,470,560	540,055,126
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	223,137,151	439,337,151

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**88,354,981,287**	**106,637,414,125**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3,925,944,387**	**4,284,573,645**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3,925,944,387	4,284,573,645
	Nguyên giá	*222*		*6,742,723,585*	*6,742,723,585*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2,816,779,198)*	*(2,458,149,940)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*	V.10	*164,800,000*	*164,800,000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(164,800,000)*	*(164,800,000)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**82,327,795,900**	**100,251,599,480**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	45,000,000,000	45,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	19,600,000,000	17,500,000,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	31,844,447,615	81,802,555,339
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(14,116,651,715)	(44,050,955,859)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2,101,241,000**	**2,101,241,000**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	2,101,241,000	2,101,241,000
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**289,962,361,207**	**277,633,846,645**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**39,893,424,094**	**34,255,925,717**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**39,379,694,630**	**33,757,724,253**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	33,895,275,000	23,396,087,250
2.	Phải trả người bán	312	V.17	647,911,757	893,564,729
3.	Người mua trả tiền trước	313		603,289,404	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	2,880,026,031	7,729,612,784
5.	Phải trả người lao động	315		38,327,998	-
6.	Chi phí phải trả	316	V.19	157,200,337	548,652,166
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	1,157,664,103	1,189,807,324
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**513,729,464**	**498,201,464**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		513,729,464	498,201,464
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**250,068,937,112**	**243,377,920,928**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**250,068,937,112**	**243,377,920,928**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	205,460,000,000	205,460,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	125,088,478,451	125,088,478,451
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.21	(10,285,954,920)	(8,816,610,920)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	(70,193,586,419)	(78,353,946,603)
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**289,962,361,206**	**277,633,846,645**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		1,444,192.23	76,8465.39
	Euro (EUR)		19.06	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2009

Nguyễn Văn Trình	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	191,061,230,323	124,866,708,289
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	178,790,424	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	190,882,439,899	124,866,708,289
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	166,258,406,272	119,229,467,635
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		24,624,033,627	5,637,240,654
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	2,521,046,756	3,396,876,655
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	2,469,654,384	3,436,455,346
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		169,613,865	972,650,906
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	4,134,182,366	4,134,106,881
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	12,465,926,572	2,368,819,993
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		8,075,317,061	(905,264,911)
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	85,043,123	52,423,424
12.	**Chi phí khác**	32		-	3,005,982
13.	**Lợi nhuận khác**	40		85,043,123	49,417,442
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		8,160,360,184	(855,847,469)
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.18	-	-
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		8,160,360,184	(855,847,469)
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8	411	(83)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2009

Nguyễn Văn Trình	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***8,160,360,184***	***(855,847,469)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9,10	358,629,258	413,294,592
-	Các khoản dự phòng	03		(20,277,129,274)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(141,900,698)	(358,990,303)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		29,374,108,441	-
-	Chi phí lãi vay	06		169,613,865	972,650,906
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***17,643,681,776***	***171,107,726***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26,803,746,794	49,685,610,871
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	(3,503,482,009)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4,861,689,373)	(59,540,507,584)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19,378,676	-
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(169,613,865)	(972,650,906)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(223,500,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***39,435,504,008***	***(14,383,421,902)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69,000,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(45,429,774,668)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		18,271,169,940	2,000,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		212,829,340	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(50,516,000,720)***	***(43,429,774,668)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,469,344,000)	(7,221,507,920)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39,082,134,785	36,253,522,637
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28,587,622,035)	30,562,599,363
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***9,025,168,750***	***59,594,614,080***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(2,055,327,962)**	**1,781,417,510**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**30,636,259,205**	**1,269,175,751**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		67,906,370	109,179,179
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**28,648,837,613**	**3,159,772,440**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2009

Nguyễn Văn Trình	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán bao bì nhựa bao bì hạt nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải). Sản xuất chế biến sản phẩm cao su (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán sản phẩm nhựa , nguyên liệu nhựa, bột màu, máy móc thiết bi và phụ tùng ngành công nông lâm ngư nghiệp

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung..

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 2 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Á Châu tại ngày cuối kỳ .

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2008 :17.370 VND/USD
30/6/2009 :17.801 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.191.989	806.465
Tiền gửi ngân hàng	28.644.645.624	28.682.452.740
Tiền đang chuyển	-	1.953.000.000
Cộng	**28.648.837.613**	**30.636.259.205**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Nhựa Đại Hưng	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần ĐHP	64.000.000.000	-
Cộng	**69.000.000.000**	**-**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng nước ngoài	53.863.838.164	62.703.941.984
Phải thu của khách hàng trong nước	39.647.071.796	51.607.927.306
Cộng	**93.510.909.960**	**114.311.869.290**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	10.282.079.400	80.000.000
Nhà cung cấp nước ngoài	-	9.705.161.813
Cộng	**10.282.079.400**	**9.785.161.813**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền cho vay phải thu	1.070.951.443	2.878.661.564
Tiền đã chi chờ phê duyệt từ hội đồng quản trị	355.232.290	355.232.290
Các khoản phải thu khác	1.141.805.000	1.141.805.000
Cộng	**2.567.988.733**	**4.375.698.854**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm của khoản công nợ phải thu khách hàng nước ngoài.

7. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	380.798.000	380.798.000
Thuế nhà thầu nộp thừa	122.672.560	159.257.126
Cộng	**503.470.560**	**540.055.126**

8. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản tiền tạm ứng cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	284.909.134	724.683.424	5.654.518.145	78.612.882	6.742.723.585
Số cuối kỳ	**284.909.134**	**724.683.424**	**5.654.518.145**	**78.612.882**	**6.742.723.585**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	120.220.952	724.683.424	48.200.588	78.612.882	971.717.846
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	144.924.188	724.683.424	1.509.929.446	78.612.882	2.458.149.940
Tăng trong kỳ	8.234.412		350.394.846		358.629.258
Số cuối kỳ	**153.158.600**	**724.683.424**	**1.860.324.292**	**78.612.882**	**2.816.779.198**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	139.984.946	-	4.144.588.699	-	4.284.573.645
Số cuối kỳ	**131.750.534**	**-**	**3.794.193.853**	**-**	**3.925.944.387**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại Công ty.

11. Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH TĐH với số vốn đầu tư là 45.000.000.000 VND chiếm tỉ lệ 100 % vốn góp đầu tư.

12. Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh. Vốn đầu tư của Công ty chiếm tỉ lệ 35% trên tổng vốn điều lệ.

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần ĐHP. Vốn đầu tư của Công ty chiếm tỉ lệ 21% trên tổng vốn điều lệ.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	21.844.447.615	56.182.116.959
Trái phiếu	-	13.520.438.380
Đầu tư khác	10.000.000.000	12.100.000.000
Cộng	**31.844.447.615**	**81.802.555.339**

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và các cổ phiếu giao dịch qua thị trường OTC.

Số đầu năm	(44.050.955.859)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	29.934.304.144
Số cuối kỳ	**(14.116.651.715)**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chi phí trích trước của năm 2007.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	13.000.000.000	-
Vay Ngân hàng HSBC- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	20.895.275.000	23.396.087.250
Cộng	**33.895.275.000**	**23.396.087.250**

Tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn.

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Tăng khác (chênh lệch tỉ giá)	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	16.000.000.000	-	(3.000.000.000)	13.000.000.000
Vay Ngân hàng HSBC- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	23.396.087.250	23.082.134.785	4.675.000	(25.587.622.035)	20.895.275.000
Cộng	**23.396.087.250**	**39.082.134.785**	**4.675.000**	**(28.587.622.035)**	**33.895.275.000**

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng HSBC được đảm bảo bởi số dư các khoản phải thu thương mại của Công ty trị giá 2,500,000.00 USD.

17. Phải trả người bán

Nhà cung cấp trong nước.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.605.544.163	5.629.693.110	(10.423.698.088)	2.811.539.185
Thuế xuất. nhập khẩu	78.885.200	388.932.832	(444.514.607)	23.303.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(380.798.000)	-	-	(380.798.000)
Thuế thu nhập cá nhân	45.183.421	-	-	45.183.421
Thuế nhà thầu	(159.257.126)	138.459.022	(101.874.456)	(122.672.560)
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**7.189.557.658**	**6.160.084.964**	**(10.973.087.151)**	**2.376.555.471**

Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu thuế và các khoản phải thu nhà nước (Thuyết minh V.6).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan chức năng. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những

cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan chức năng.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%. hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất. nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Xem thuyết minh IV.13.
Trong 6 tháng đầu năm 2009, Công ty được phép chuyển lỗ nên không tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

Chi phí hoa hồng phải trả.

20. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn và Bảo hiểm y tế	44.042.099	52.937.321
Bảo hiểm thất nghiệp	10.352.001	-
Cổ tức còn phải trả	48.930.000	82.530.000
Khoản phải trả khác	1.054.340.003	1.054.340.003
Cộng	**1.157.664.103**	**1.189.807.324**

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	104.000.000.000	226.548.478.451	-	(12.218.813.546)	318.329.664.905
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(59.023.414.865)	(59.023.414.865)
Tăng vốn trong năm trước	101.460.000.000	(101.460.000.000)	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(7.102.200.000)	(7.102.200.000)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(8.816.610.920)	-	(8.816.610.920)
Chi khác	-	-	-	(9.518.192)	(9.518.192)
Số dư cuối năm trước	**205.460.000.000**	**125.088.478.451**	**(8.816.610.920)**	**(78.353.946.603)**	**243.377.920.928**
Số dư đầu năm nay	205.460.000.000	125.088.478.451	(8.816.610.920)	(78.353.946.603)	243.377.920.928
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	8.160.360.184	8.160.360.184
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(1.469.344.000)	-	(1.469.344.000)

Số dư cuối kỳ	**205.460.000.000**	**125.088.478.451**	**(10.285.954.920)**	**(70.193.586.419)**	**250.068.937.112**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.546.000	20.546.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
- *Cổ phiếu thường*	*20.546.000*	*20.546.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu thường*	*(661.640)*	*(470.240)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu thường*	*19.884.360*	*20.075.760*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp hàng hoá trong kỳ.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa cung cấp trong kỳ.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	226.654.100	1.044.257.807
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	113.665.494	-
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	181.760.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.069.340	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	146.575.698	358.990.303
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.821.322.124	1.993.628.545
Cộng	**2.521.046.756**	**3.396.876.655**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngắn hạn	169.613.865	972.650.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.675.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.635.855.819	2.463.804.440
Lỗ do nhượng bán chứng khoán	29.586.937.781	-
Chi phí môi giới chứng khoán	6.876.063	-

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(29.934.304.144)	-
Cộng	**2.469.654.384**	**3.436.455.346**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	-	14.378.400
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	-	1.612.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.411.755.106	3.507.021.092
Chi phí khác	722.427.260	611.094.586
Cộng	**4.134.182.366**	**4.134.106.881**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.016.518.995	890.285.197
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	115.911.625	134.113.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.629.258	77.280.987
Chi phí dự phòng	9.657.174.870	3.695.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	840.057.058	834.684.540
Chi phí khác	477.634.766	428.760.337
Cộng	**12.465.926.572**	**2.368.819.993**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu tiền phạt	85.021.747	-
Thu nhập khác	21.376	52.423.424
Cộng	**85.043.123**	**52.423.424**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.160.360.184	(855.847.469)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.160.360.184	(855.847.469)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.861.200	10.272.298
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	411	(83)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	20.075.760	10.400.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(214.560)	**(127.702)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**19.861.200**	**10.272.298**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	115.911.625	135.726.735
Chi phí nhân công	1.016.518.995	904.663.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.629.258	77.280.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.251.812.164	4.341.705.632
Chi phí khác	1.200.062.026	1.039.854.923
Cộng	**6.942.934.068**	**6.499.231.874**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan dùng tài sản cá nhân là quyền sử dụng đất trị giá 79.865.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	131.195.000	124.760.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	6.303.360	3.602.448
Phụ cấp	12.468.000	7.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH TĐH	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Hưng Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ĐHP	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH TĐH		
- Mua thành phẩm	76.278.527.814	90.510.499.692
- Bán hàng hoá	40.287.185.500	15.841.128.287
Công ty CP Kinh doanh Đại Hưng Thịnh		
- Bán hàng hóa	41.998.356.073	17.698.678.095
- Mua hàng hóa	20.267.768.000	-
- Đầu tư góp vốn	-	17.500.000.000
Công ty Cổ phần ĐHP		
- Cho vay ngắn hạn	64.000.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty TNHH TĐH		
- Khoản phải thu về bán tài sản cố định, nguyên vật liệu và cho thuê xe	34.019.341.318	45.909.817.863
Công ty CP Kinh doanh Đại Hưng Thịnh		
- Bán hàng hóa	6.180.300	3.899.554.065
Công ty Cổ phần ĐHP		
- Cho vay ngắn hạn	64.000.000.000	-
Cộng nợ phải thu	**98.025.521.618**	**49.809.371.928**
Công ty CP Kinh doanh Đại Hưng Thịnh		
- Nhận ứng trước tiền hàng hoá	10.100.002.000	-
Cộng nợ phải trả	**10.100.002.000**	**-**

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2009

Nguyễn Văn Trình	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**